| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN AN BIÊN**<br>**TỈNH KIÊN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 29/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18-5-2018
V/v Ly hôn giữa bà H và ông T

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN TỈNH KIÊN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Đinh Thị Thơm

*Các hội thẩm nhân dân*: Ông Hà Minh Hằng và bà Nguyễn Ngọc Duyên

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Quốc Sang - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa***: Bà Lai Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 5 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 28/2018/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 02 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia nợ chung của vợ chồng " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Kim H, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp D, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp D, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (có mặt).

- *Những người có quyền lợi liên quan:*

1/ Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

2/ Bà Trần Thị Lệ T2, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn – bà Trần Thị Kim H trình bày:**

Bà H và ông T cưới nhau vào năm 1991, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, thực hiện đăng ký kết hôn và được UBND xã Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/12/2002. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ khi sinh người con thứ ba vào năm 2003, ông T thường xuyên uống rượu về nhà hành hung chửi mắng, đánh đập vợ con, có lần còn đánh vợ mang thương tích. Thời gian cách nay khoảng 02 năm ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Ông T còn có tính ghen tuông vô cớ, khi bà H đi làm ông T thường nhắn tin điện thoại với nhiều lời lẽ lăng mạ, xúc phạm vợ. Vợ chồng ông, bà sống chung với mẹ ruột của bà H, mặc dù tài sản trong gia đình là của mẹ bà H vợ chồng được sử dụng để làm ăn nhưng ông T không biết tôn trọng mà thường xúc phạm tới mẹ vợ làm cho bà H rất khổ tâm. Hiện nay ông bà đã có con dâu nhưng ông T thường chửi bới, xúc phạm vợ làm cho bà H thấy xấu hổ với con cái trong gia đình. Bà H cho rằng đã cố gắng chịu đựng trong thời gian dài để mong ông T thay đổi tính tình nhưng đến nay ông T không có sự thay đổi nào và hôn nhân của ông bà thực sự không còn hạnh phúc nên bà H xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà H xác định vợ chồng có 03 người con chung tên Nguyễn Minh T3, sinh ngày 05/12/1992 và Nguyễn Vũ Kg, sinh ngày 03/8/2003 hiện đang sống chung với bà H, Nguyễn Vũ L, sinh ngày 06/11/1997 hiện đã có gia đình riêng. Khi Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn tùy nguyện vọng của con muốn sống với ai thì sống và người không nuôi con không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung của vợ chồng: Bà H xác định vợ chồng nợ chung của ông Nguyễn Văn T1 5,5 chỉ vàng 24kara, nợ bà Nguyễn Thị O 02 chỉ vàng 24kara, nợ đại lý Lệ T2 6.945.000 đồng.

Bà H tự nguyện trả số nợ 02 chỉ vàng cho bà Nguyễn Thị O (đã trả xong) và trả cho đại lý Lệ T2 số tiền 6.945.000 đồng.

Đối với số nợ 5,5 chỉ vàng 24 kara của ông T2 bà H và ông T thỏa thuận mỗi người phải trả cho ông T1 ½ là 2,75 chỉ vàng 24kara. Hiện bà H đã trả xong phần nghĩa vụ của mình cho ông T1.

Tại phiên tòa hôm nay bà H tiếp tục xin ly hôn với ông T, về con chung hiện chỉ có Nguyễn Vũ Kg, sinh ngày 03/8/2003 chưa đủ tuổi trưởng thành bà H đồng ý nuôi con theo nguyện vọng của con chung và không yêu cầu ông Tg phải cấp dưỡng nuôi con; về nợ chung bà H vẫn thống nhất chịu trách nhiệm trả hết số nợ cho bà O (Đã trả xong); trả hết số nợ cho đại lý Lệ T2 6.945.000 đồng và trả cho ông T1 2,75 chỉ vàng 24kara (đã trả xong).

**Bị đơn ông Nguyễn Văn T có ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay như sau:**

Ông T xác nhận vợ chồng lấy nhau có làm đám cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Đi.

Đối với những mâu thuẫn của vợ chồng mà bà H nêu ông T cho rằng có nhiều sự việc không đúng, cụ thể: Trước đây vợ chồng cũng đều có sự ghen tuông với nhau nhưng hai năm trở lại đây không còn diễn ra; ông không dùng vũ lực, hay dùng cây để đánh vợ mà có lần do tức giận có tát vợ mấy bạt tai làm bầm tím mặt; ông T không hành hung mẹ vợ mà trong lúc lời qua tiếng lại hai bên giằng co với nhau; ông vẫn quan tâm, lo lắng cho gia đình. Do mâu thuẫn của vợ chồng không lớn và còn thương yêu vợ con, mong muốn vợ chồng đoàn tụ để lo cho con cái nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H.

Về tài sản chung của vợ chồng ông T không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung của vợ chồng: Ông T xác định vợ chồng có nợ của ông Nguyễn Văn T1 5,5 chỉ vàng 24kara, nợ bà Nguyễn Thị O 02 chỉ vàng 24kara, nợ đại lý Lệ T2 6.945.000 đồng. Đối với số nợ của đại lý Lệ T2 và nợ bà O ông T thống nhất để bà H trả toàn bộ số nợ. Đối với số nợ của ông T1 ông T thống nhất trả ½ số nợ là 2,75 chỉ vàng 24kara.

**Người có quyền lợi liên quan – ông Nguyễn Văn T1 trình bày:** Ông T và bà H hiện có nợ của ông T1 5,5 chỉ vàng 24kara. Ông T đồng ý cho bà H và ông T mỗi người trả cho ông T1 ½ số nợ là 2,75 chỉ vàng 24kara theo thỏa thuận giữa các bên. Hiện bà H đã trả nợ xong còn ông T sẽ trả nợ vào ngày 24/5/2017. Ông T1 không có yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ trên.

**Người có quyền lợi liên quan - Bà Trần Thị Lệ T2 trình bày**: Hiện vợ chồng ông T và bà H có nợ tiền mua vật tư nông nghiệp tại đại lý do bà T2 làm chủ số tiền 6.954.000 đồng. Bà T2 đồng ý cho một mình bà H trả toàn bộ số nợ và không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ này.

Tại Tòa án bà Nguyễn Thị O xác định vợ chồng ông T và H có nợ của bà O 02 chỉ vàng 24kara nhưng bà H đã trả hết số nợ cho bà O từ năm 2016 và bà O không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết số nợ này.

Trong văn bản nêu ý kiến gửi cho Tòa án, Nguyễn Vũ K trình bày nguyện vọng muốn được sống với mẹ là bà H sau khi cha mẹ ly hôn.

Chứng cứ các đương sự cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn (bản trích lục); Giấy khai sinh của Nguyễn Minh T3, Nguyễn Vũ L, và Nguyễn Vũ K (bản sao ); Bản phô tô sổ hộ khẩu và Giấy chứng minh nhân dân; 03 tờ Cam kết của ông T (bản phô tô).

Những nội dung thống nhất và không thống nhất giữa các đương sự:

Về hôn nhân: Bà H xin được ly hôn, ông T không đồng ý ly hôn; Về con chung: Bà H và ông T đều xác định có 03 người con chung là Nguyễn Minh T3, sinh ngày 05/12/1992 và Nguyễn Vũ K, sinh ngày 03/8/2003 hiện đang sống chung với bà H, Nguyễn Vũ L, sinh ngày 06/11/1997 hiện đã có gia đình riêng; Về tài sản chung: Bà H và ông T không có yêu cầu giải quyết; Về nợ chung: Bà H, ông T, bà T2 và ông T1 cùng xác nhận hiện bà H và ông T có nợ tiền mua vật tư nông nghiệp của bà T2 số tiền 6.945.000 đồng và nợ của ông T1 5,5 chỉ vàng 24 kara tuy nhiên bà T2 và ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Mâu thuẫn vợ chồng ông T và bà H đã thực sự trầm trọng. Ông T thường có hành vi bạo hành đối với vợ con và thiếu tôn trọng mẹ vợ đã nhiều lần làm cam kết với chính quyền địa phương không sửa đổi.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên quan (ông T1) đảm bảo đúng theo quy định, đề nghị áp dụng Điều 227 của

Bộ luật tố tụng dân sự  xét xử vắng mặt người liên quan (bà T2). Đề nghị áp dụng Điều 56, Điều 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho bà H được ly hôn với ông T, giao con chung tên Trần Vũ K cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung các đương sự không có yêu cầu nên không giải quyết.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà H xin ly hôn với ông T, các đương sự đều có nơi cư trú trên địa bàn huyện A, căn cứ vào Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành một số biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự nên việc tham gia phiên tòa của Viện kiểm sát là đúng với quy định tại Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi liên quan - bà Trần Thị Lệ T2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bà T2.

[3] Về nội dung vụ án: Bà H khởi kiện yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung  nên quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà H, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà H và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, thực hiện đăng lý kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình tại Ủy ban nhân dân xã Đ nên hôn nhân giữa bà H và ông T là hợp pháp.

Qua lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như kết quả xác minh từ địa phương có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng ông, bà đã thực sự trầm trọng. Mâu thuẫn vợ chồng diễn ra trong thời gian

dài, bà H đã nhiều lần khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án (Vào năm 2009 xin ly hôn 02 lần) và sau đó đã rút đơn yêu cầu để vợ chồng quay về đoàn tụ, ông T nhiều lần làm cam kết với chính quyền địa phương việc không uống rượu về nhà kiếm chuyện đánh đập, chửi bới vợ con, tuy nhiên đến nay vợ chồng vẫn thường xảy ra cự cãi, bất đồng, không tin tưởng vào tình cảm nhau từ đó không tôn trọng nhau, xúc phạm tới uy tín danh dự của nhau, người chồng có sự bạo hành đối với vợ con làm cho gia đình không hạnh phúc và mục đích của hôn nhân không đạt được. Hiện nay hai vợ chồng đã tự ly thân, quá trình giải quyết tại Tòa án mặc dù đã được hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng không thành. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của bà H, cho bà H được ly hôn với ông T.

Về con chung: Ông, bà có 03 người con chung hiện hai người con là Nguyễn Minh T3, sinh ngày 05/12/1992 và Nguyễn Vũ L, sinh ngày 06/11/1997 đã đủ tuổi trưởng thành, riêng Nguyễn Vũ K sinh ngày 03/8/2003 chưa đủ tuổi trưởng thành có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Nhận thấy, hiện nay Nguyễn Vũ K đang sống với mẹ có cuộc sống sinh hoạt bình thường, do đó cần giao Nguyễn Vũ K cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con chung là phù hợp với điều kiện thực tế. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H về việc không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết ông, bà có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, bà H và ông T đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà Trần Thị Lệ T2 xác nhận hiện ông T và bà H có nợ tại cơ sở mua bán vật tư nông nghiệp của bà T2 số tiền 6.945.000 đồng, ông T1 xác định bà H và ông T nợ ông T1 5,5 chỉ (Năm chỉ rưỡi) vàng 24 kara, các đương sự tự thỏa thuận

với nhau việc trả nợ, bà T2 và ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết các số nợ trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà H chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng.

[5] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa bà Trần Thị Kim H bà ông Nguyễn Văn T.

2/ Về con chung: Giao Nguyễn Vũ K, sinh ngày 03/8/2003 cho bà Trần Thị Kim H nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Kim H về việc không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết ông, bà có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con chung.

3/ Về tài sản chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4/ Về nợ chung của vợ chồng: Bà Trần Thị Lệ T2 và ông Nguyễn Văn T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ hiện bà H và ông T đang nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5/ Về án phí: Bà Trần Thị Kim H có nghĩa vụ nộp tiền án phí  hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001389 ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Bà Trần Thị Kim H đã nộp đủ án phí.

6/ Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 18/5/2018). Bà Trần Thị Lệ T2 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự,  người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu, HS, VP.

**Đinh Thị Thơm**